CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 31/03/2024	9,930 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**-2.6%**	**-4.5%**

DT thuần *Q1/24*
367 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼31.0| -7.7%
YoY: ▼11.0| -2.9%

LN thuần *Q1/24*
18.6 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 11.8| 175%
YoY: ▲ 12.3| 194%

LN sau thuế *Q1/24*
14.9 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 13.2| 784%
YoY: ▲ 10.8| 262%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/24*
6.1%
YoY: +/-▲ 3.4%

ROE (TTM) *Q1/24*
3.0%
YoY: +/-▲ 2.2%

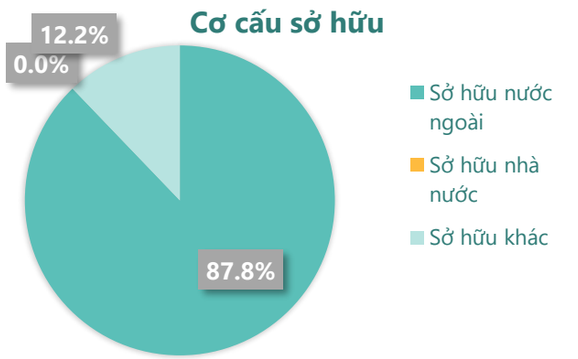
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 11,486
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,381
Sở hữu nước ngoài	87.8%
Beta	0.13
EPS	481
P/E	20.6

DT thuần *2023*
1,468 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼620| -29.7%

LN thuần *2023*
22.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼17.8| -44.2%

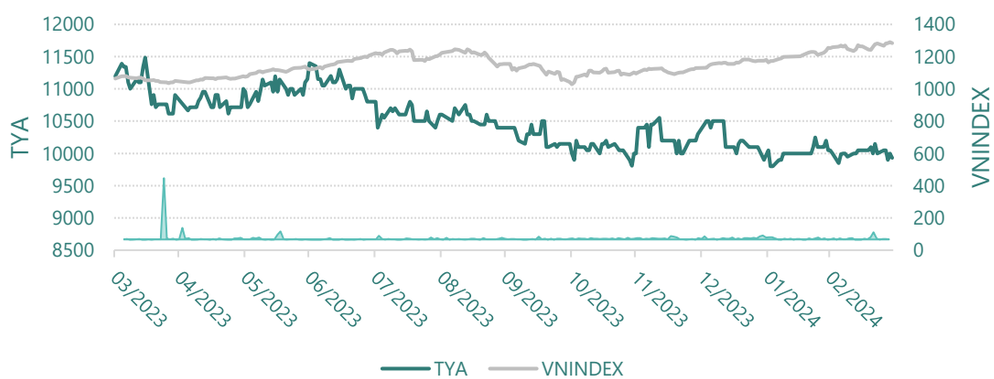
LN sau thuế *2023*
0.96 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼31.0| -97.0%

Cơ cấu sở hữu

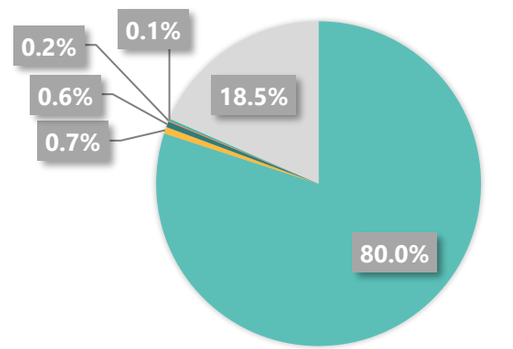


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

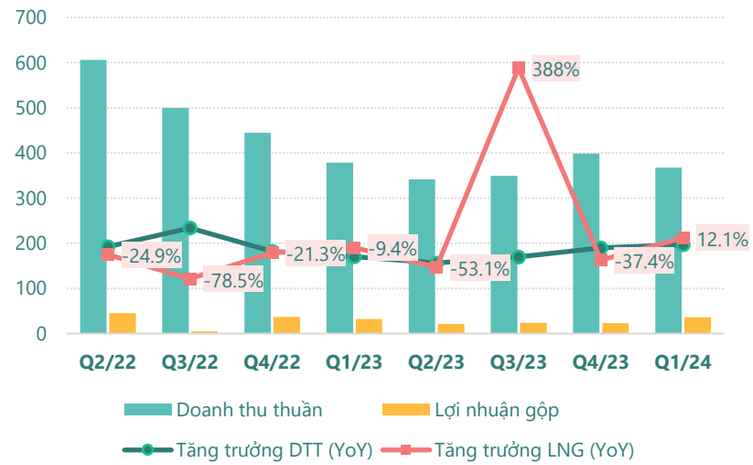


Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd
Shen San Yi (Thành viên HĐQT)
Shen Shang Pang (Chủ tịch HĐQT)
Shen San Hung
Shen Shang Tao (Phó Chủ tịch HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

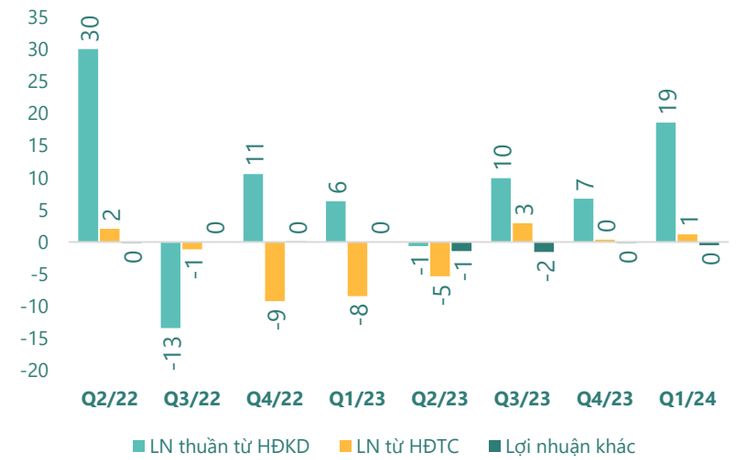
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



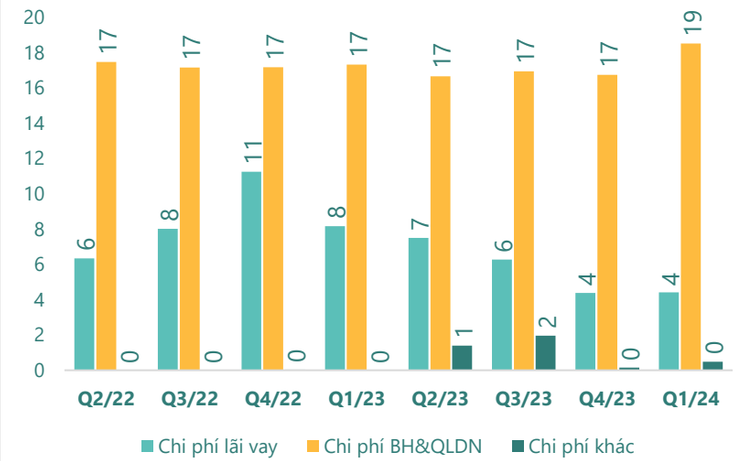
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



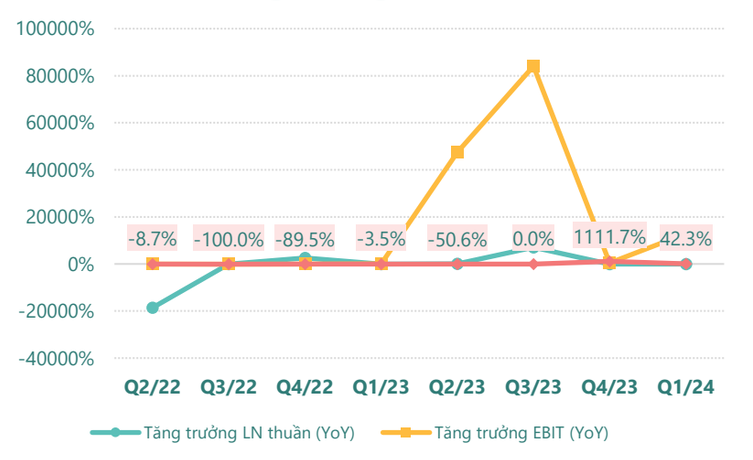
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



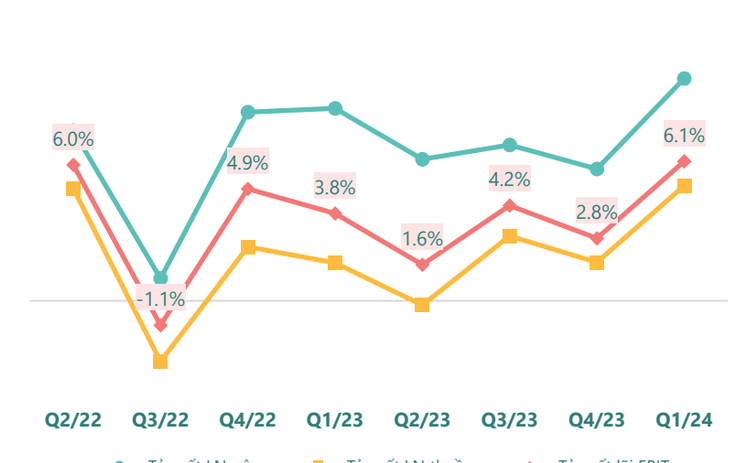
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



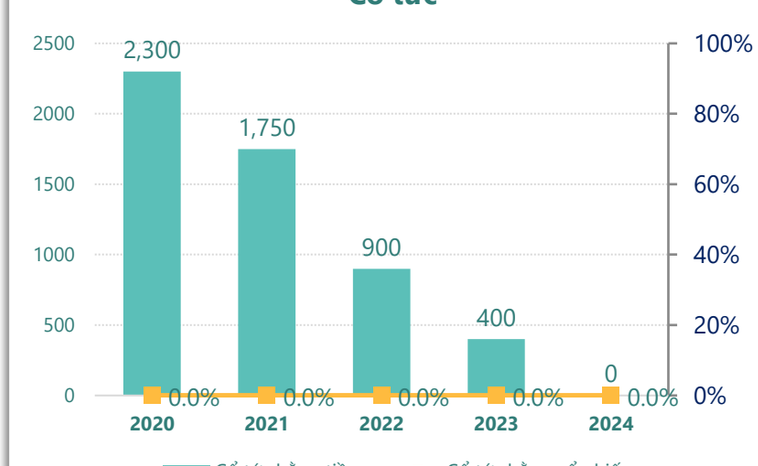
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

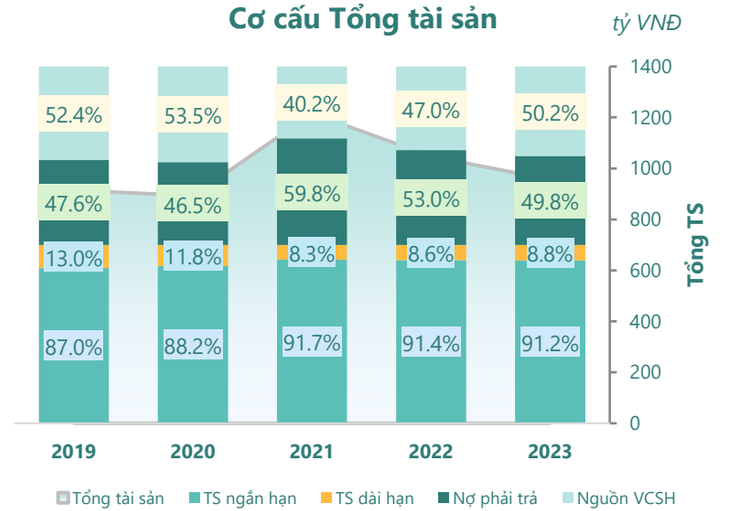
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

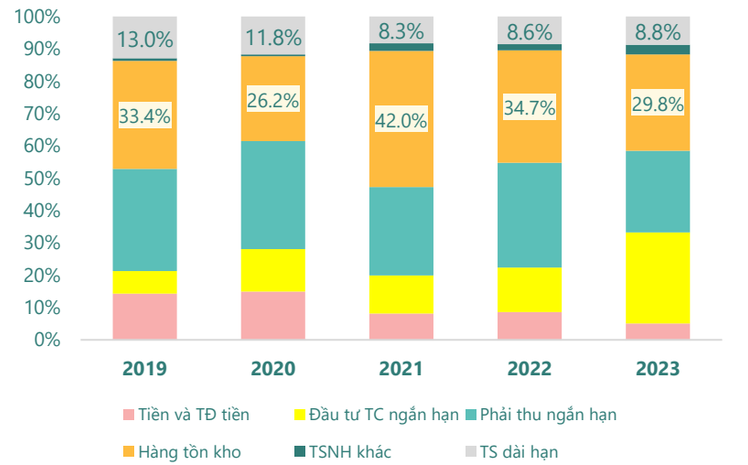
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



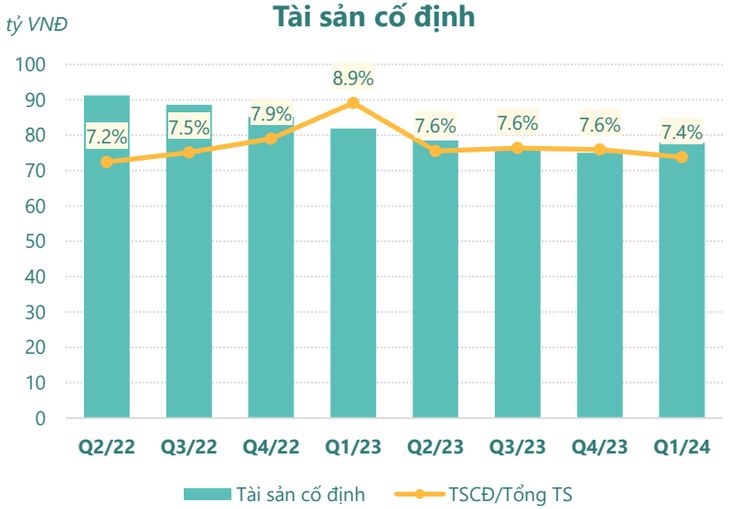
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



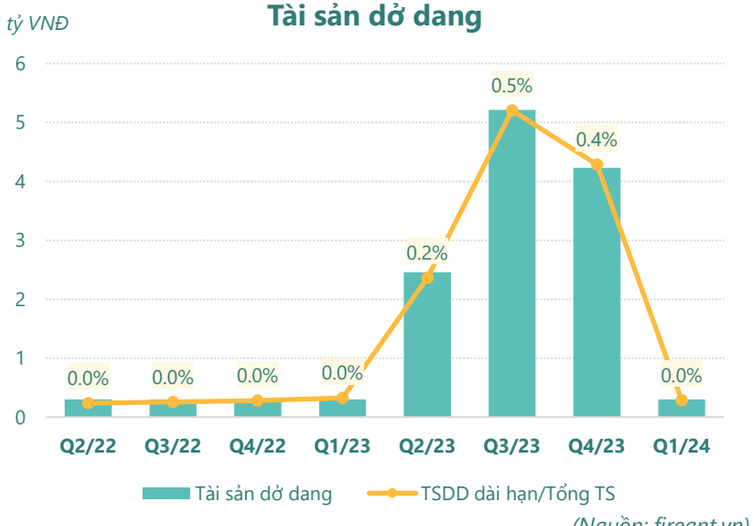
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



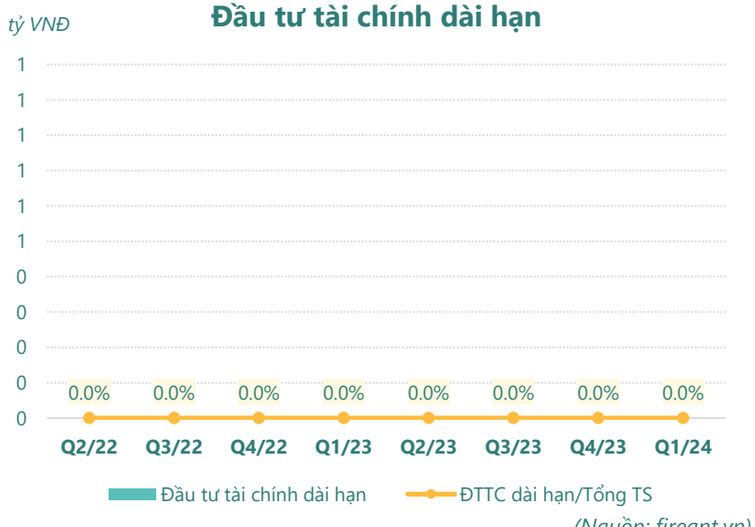
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



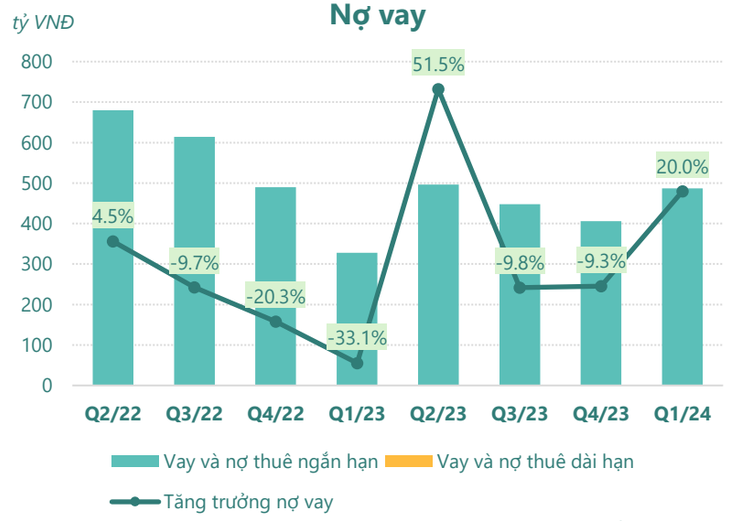
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

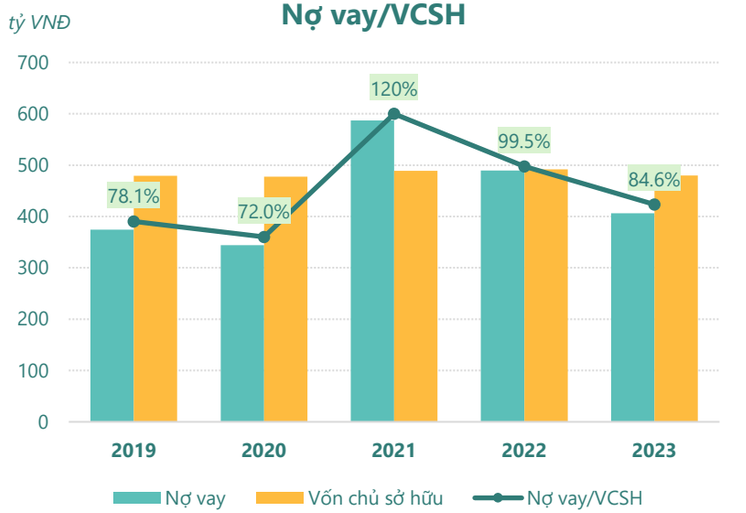
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

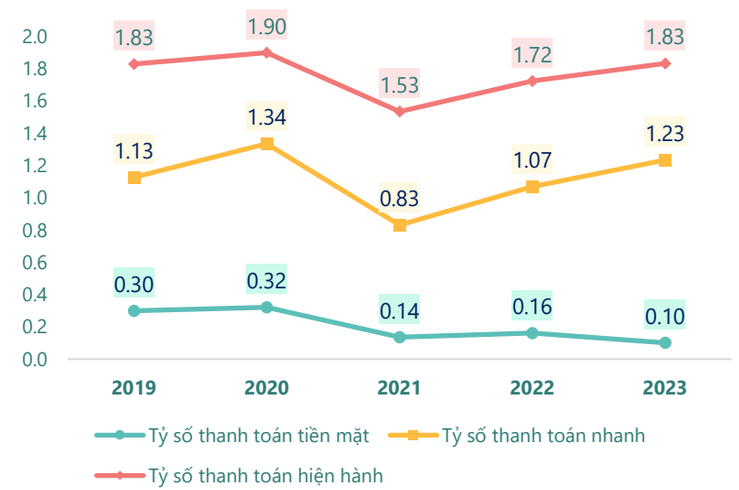
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



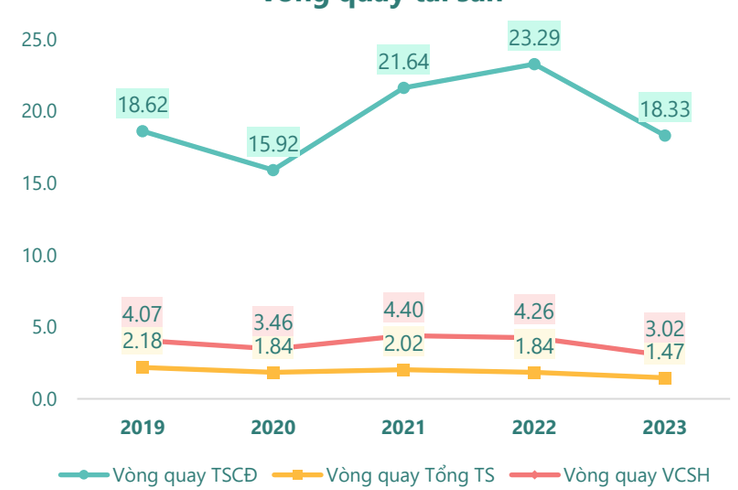
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



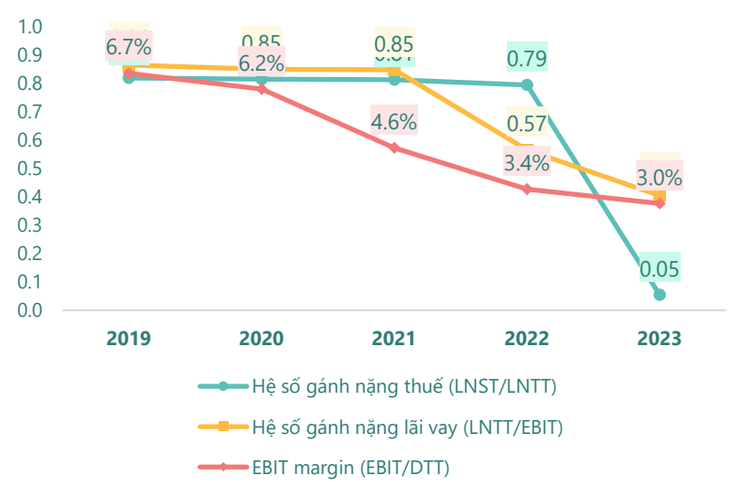
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



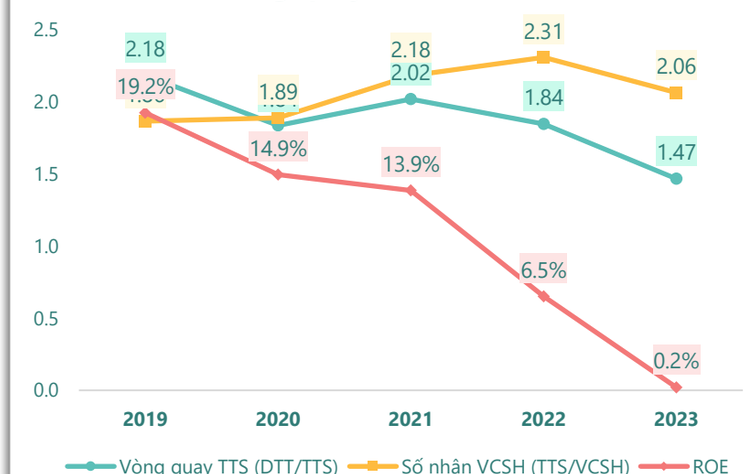
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



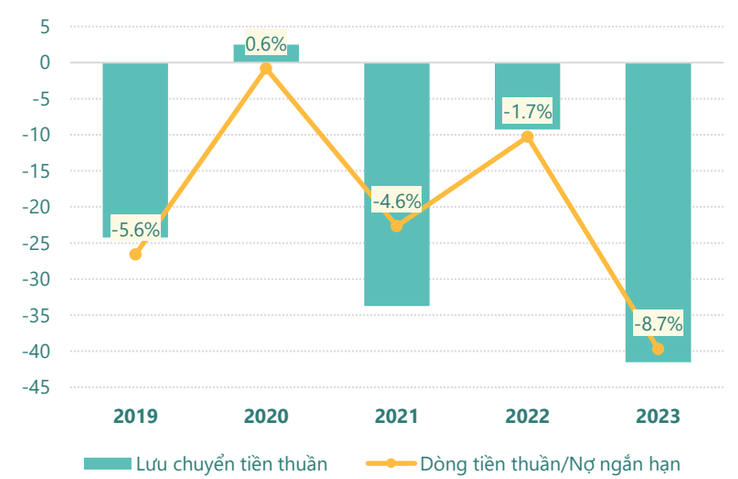
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**367**	**378**	**-2.9%**	**1,468**	**2,088**	**-29.7%**
Giá vốn hàng bán	331	346	-4.3%	1,367	1,965	-30.4%
Lợi nhuận gộp	36.0	32.1	12.1%	101	123	-18.1%
Doanh thu HĐTC	7.63	2.94	160%	28.9	31.1	-7.0%
Chi phí TC	6.46	11.4	-43.4%	39.4	44.8	-12.0%
Chi phí lãi vay	4.42	8.17	-45.9%	26.3	31.0	-15.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	7.76	6.31	23.0%	24.6	26.8	-8.1%
Chi phí QLDN	**10.8**	**11.0**	**-2.2%**	**43.1**	**42.2**	**2.1%**
LN thuần từ HĐKD	18.6	6.34	194%	22.4	40.2	-44.2%
Lợi nhuận khác	**-0.49**	**0.05**	**-1070%**	**-4.56**	**0.10**	**-4506%**
LN trước thuế	18.2	6.39	184%	17.9	40.3	-55.7%
Lợi nhuận sau thuế	**14.9**	**4.13**	**262%**	**0.96**	**32.0**	**-97.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.9**	**4.13**	**262%**	**0.96**	**32.0**	**-97.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.4	155	-73.8	33.4	57.4	41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.5	52.0	-65.4	-75.1	-28.5	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-125	-162	169	-61.6	-41.4	80.3
Tiền đầu kỳ	72.3	89.6	134	164	60.7	48.1
Lưu chuyển tiền thuần	**17.3**	**44.6**	**29.7**	**-103**	**-12.6**	**-3.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.26	-0.26	0	0
Tiền cuối kỳ	89.6	134	164	60.7	48.1	44.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,055**	**955**	**10.4%**
Tài sản ngắn hạn	973	872	11.6%
Tiền và tương đương tiền	44.9	48.1	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	396	269	47.4%
Phải thu ngắn hạn	250	241	3.5%
Hàng tồn kho	264	284	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	18.2	28.8	-36.8%
Tài sản dài hạn	**82.1**	**83.7**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.8	75.0	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	4.23	-92.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.00**	**4.45**	**-10.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	560	476	17.8%
Nợ ngắn hạn	**560**	**476**	**17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	487	406	20.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	31.1	-57.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**495**	**480**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**495**	**480**	**3.1%**
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)